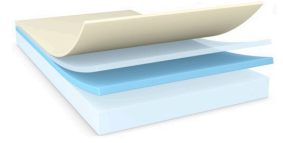




tesa® 4720

Thông tin Sản phẩm



Băng keo có lớp nền film dày 100µm hai mặt trong suốt có thể gỡ bỏ

Product Description

tesa® 4720 là một băng keo hai mặt gồm nền film PET trong suốt với hai keo acrylic khác nhau tesa® 4720 có tính năng đặc biệt: * Mặt mờ: độ bám dính cao/ dán an toàn trên các bề mặt khác nhau * Mặt có lớp lót che: độ bám dính thấp/gỡ ra không để lại keo cho các bề mặt khác nhau

Đặc trưng

- Mặt mờ: độ bám dính cao/ dán an toàn trên các bề mặt khác nhau
- Mặt có lớp lót che: độ bám dính thấp/gỡ ra không để lại keo cho các bề mặt khác nhau

Ứng dụng

- Gắn kết màn hình LCD và đèn nền

Technical Information (average values)

The values in this section should be considered representative or typical only and should not be used for specification purposes.

Cấu tạo sản phẩm

- | | | | |
|----------------------------|------------------|---------------------------------------|---------------------|
| • Backing | Film PET | • Loại keo (mặt được che bởi lớp lót) | acrylic |
| • Loại keo | acrylic cải tiến | • Màu lớp lót | vàng |
| • Vật liệu lớp lót (liner) | glassine | • Định lượng của lớp lót | 92 g/m ² |
| • Độ dày | 100 µm | • Độ dày lớp lót | 78 µm |
| • Màu sắc | trong suốt | | |

Thuộc tính / Giá trị hiệu suất

- | | | | |
|-----------------------------|------------|---------------------------------|------------|
| • Độ giãn dài tối đa | 60 % | • Kháng lực kéo trượt tĩnh 23°C | tốt |
| • Lực kéo căng | 40 N/cm | • Kháng lực kéo trượt tĩnh 40°C | thấp |
| • Chịu nhiệt trong dài hạn | 80 °C | • Khả năng chống ẩm | thấp |
| • Chịu nhiệt trong ngắn hạn | 200 °C | • Độ dính ban đầu | trung bình |
| • Kháng chất làm mềm | trung bình | | |



tesa[®] 4720

Thông tin Sản phẩm

Độ bám dính

• ABS (ban đầu)	7.1 N/cm	• PET (mặt có lớp lót che, ban đầu)	1.8 N/cm
• ABS (sau 14 ngày)	10.2 N/cm	• PET (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	2.8 N/cm
• ABS (mặt có lớp lót che, ban đầu)	2.7 N/cm	• PP (ban đầu)	3.8 N/cm
• ABS (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	4.7 N/cm	• PP (sau 14 ngày)	5.3 N/cm
• nhôm (ban đầu)	7.5 N/cm	• PP (mặt có lớp lót che, ban đầu)	1.3 N/cm
• nhôm (sau 14 ngày)	9.2 N/cm	• PP (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	1.6 N/cm
• nhôm (mặt có lớp lót che, ban đầu)	1.7 N/cm	• PS (ban đầu)	8.4 N/cm
• nhôm (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	4.8 N/cm	• PS (sau 14 ngày)	11 N/cm
• PC (ban đầu)	10.7 N/cm	• PS (mặt có lớp lót che, ban đầu)	2.2 N/cm
• PC (sau 14 ngày)	12 N/cm	• PS (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	3.6 N/cm
• PC (mặt có lớp lót che, ban đầu)	2.8 N/cm	• PVC (ban đầu)	8.6 N/cm
• PC (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	5.2 N/cm	• PVC (sau 14 ngày)	11.5 N/cm
• PE (ban đầu)	3.9 N/cm	• PVC (mặt có lớp lót che, ban đầu)	3.6 N/cm
• PE (sau 14 ngày)	4.9 N/cm	• PVC (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	5.3 N/cm
• PE (mặt có lớp lót che, ban đầu)	0.7 N/cm	• thép (ban đầu)	8.5 N/cm
• PE (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	1.1 N/cm	• thép (sau 14 ngày)	12.9 N/cm
• PET (ban đầu)	7 N/cm	• thép (mặt có lớp lót che, ban đầu)	4 N/cm
• PET (sau 14 ngày)	6.8 N/cm	• thép (mặt có lớp lót che, sau 14 ngày)	5.7 N/cm

Disclaimer

sản phẩm của tesa@ được cải tiến chất lượng theo yêu cầu và được quản lý chặt chẽ từ giai đoạn sản xuất. Tất cả các thông tin và tư vấn sản phẩm được cung cấp dựa trên kinh nghiệm thực tiễn và kiến thức của chúng tôi. Tuy nhiên, tesa SE không thể đảm bảo hay quy định một cách rõ ràng hoặc ngụ ý, có bao gồm nhưng không giới hạn cho mục đích sử dụng cụ thể. Do đó, người tiêu dùng nên nhận định sản phẩm tesa đang sử dụng có phù hợp cho mục đích sử dụng mà khách hàng đang nhắm tới hay không, có phù hợp với phương pháp mà khách hàng sử dụng hay không. Nếu có bất kỳ sự nghi ngờ nào, đội ngũ kỹ thuật của chúng tôi rất vui lòng để tư vấn cho quý khách



để biết thêm thông tin mới nhất của sản phẩm xin vui lòng cập nhật vào <http://l.tesa.com/?ip=04720>